TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Ý YÊN** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 06 – 6 – 2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trương Thị Dung, bà Trịnh Thị Hồng Thắm.

Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Thành Nam – Thư ký Toà án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Ngày 06/6/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 60/2023/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/5/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Chu Thị T, sinh năm 1989;

Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Nơi ở hiện nay: Thôn 1, Ngọc Lâm, xã Bối Cầu, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

Bị đơn: Anh Trần Văn N, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: vắng mặt chị T, anh N (chị T và anh N có đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn chị Chu Thị T trình bày: Chị và anh Trần Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định ngày 06/8/2012. Sau một thời gian chung sống hạnh phúc thì giữa chị và anh N phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu là do anh N nợ nần nhiều, anh N còn có hành vi đánh đập chị nên dẫn đến việc hai bên không tìm được tiếng nói chung, hay bất đồng quan điểm dẫn đến đời sống chung căng thẳng, không có hạnh

phúc. Chị và anh N đã sống ly thân nhau từ năm 2018, chấm dứt quan hệ tình cảm. Nay chị xác định tình cảm giữa chị và anh N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định giải quyết ly hôn với anh Trần Văn N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Trần Thị Phương A , sinh ngày 29/4/2013 và Trần Thị Khánh L , sinh ngày 06/7/2015 hiện con chung ở cùng anh N gọc. Khi ly hôn chị có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con chung, tuy nhiên nếu anh N có nguyện vọng nuôi dưỡng cả hai con và các con có nguyện vọng ở cùng anh N thì chị cũng nhất trí. Chị tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Linh mỗi tháng 2.000.000 đồng để cùng anh N chăm sóc , nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, tự lập được.

Về tài sản chung các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị Tkhông yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, các văn bản tố tụng, giấy triệu tập anh N đến làm việc, anh N trình bày: Anh và chị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định ngày 06/8/2012. Sau khi kết hôn anh và chị T sống với nhau hạnh phúc như bao gia đình khác . Nhưng từ ngày chị T đi xuất khẩu lao động năm 2018 thì chị T đã thay đổi tính, xong đến nay khi về nước lại muốn ly hôn anh . Anh mong chị T rút lại đơn để vợ chồng đoàn tụ , tập chung nuôi dạy con, để các con đỡ thiếu thốn tình cảm của bố và mẹ . Tuy nhiên, nếu chị T mà kiên quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị T.

Về con chung: Giữa anh và chị T có 02 con chung là cháu Trần Thị Phương A, sinh ngày 29/4/2013 và Trần Thị Khánh L, sinh ngày 06/7/2015 hiện nay cả hai con chung đang ở cùng anh. Anh N xin được nuôi dưỡng cả hai con chung , anh đồng ý với mức cấp dưỡng mà chị T cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu Linh mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác liên quan trong quan hệ hôn nhân: Anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Trong đơn trình bày nguyện vọng của cháu Trần Thị Phương A, sinh ngày 29/4/2013 và Trần Thị Khánh L , sinh ngày 06/7/2015 trình bày nguyện vọng xin được ở cùng anh Trần Văn N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại buổi làm việc, anh N có mặt, chị T có đơn xin vắng mặt và có đề nghị Toà án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Toà án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị T theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Chị Tuyết, anh N xin giải quyết vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn của chị Tuyết, anh N đề nghị xét xử vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố tóm tắt nội dung vụ án và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án chị Tuyết, anh N có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị T và anh Trần Văn N tự nguyện đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn, anh chị sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do giữa anh, chị không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm, thường xuyên xảy ra va chạm dẫn đến cuộc sống chung không có hạnh phúc. Chị Txác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên kiên quyết xin ly hôn với anh N gọc. Về phía anh N gọc, mặc dù không muốn ly hôn , muốn được đoàn t ụ, tuy nhiên trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án anh N cũng không tìm ra được biện pháp gì để thuyết phục chị Tđoàn tụ, chị Tvẫn không thay đổi quan điểm, vẫn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Khi được Toà án triệu tập để tham gia tố tụng, thông báo để hoà giải cho anh chị nhưng chị Tlại có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên quan điểm của mình. Điều đó chứng tỏ chị Tkhông còn thiết tha hàn gắn tình cảm với anh N nữa. Chị Tđề nghị Toà án không tiến hành hoà giải vụ án và kiên quyết xin ly hôn anh N nên Tòa án không thể gắn kết hạnh phúc cho anh chị được. Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không

đạt được nên cần chấp nhận đơn của chị Tuyết, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị Tvà anh N có 02 con chung là cháu Trần Thị Phương A , sinh ngày 29/4/2013 và Trần Thị Khánh L , sinh ngày 06/7/2015 hiện cả hai con chung ở cùng anh N tại xã M, huyện Ý Yên. Việc chăm sóc, nuôi dạy con chung chưa thành niên là trách nhiệm, nghĩa vụ, là quyền lợi của cha mẹ. Xét thấy, anh N và chị T thống nhất việc để anh N là người trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chu ng, hơn nữa nguyện vọng của các cháu cũng mong muốn được ở cùng với anh N gọc. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục giao cháu Phương Anh và cháu Khánh Linh cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng để các cháu phát triển tốt nhất về thể chất và tinh thần. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Khánh Linh mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ khi ly hôn cho đến khi con chung trưởng thành, tự lập được là phù hợp theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Chị T, anh N không yêu cầu giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Tphải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa chị Chu Thị Tvà anhTrần Văn N

2. Về con chung: Giao cả hai con chung là cháu Trần Thị Phương A , sinh ngày 29/4/2013 và Trần Thị Khánh L , sinh ngày 06/7/2015 cho anh N trực tiếp

nuôi dưỡng. Chị T có nghĩa vụ cấ p dưỡng nuôi cháu Khánh Linh 2.000.000 đồng/tháng kể từ tháng 07/2023 cho đến khi cháu Khánh Linh trưởng thành, tự lập được.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí: Chị Chu Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003917, ngày 20/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, chị Tphải nộp thêm 300.000 đồng.

4. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Chu Thị T và anh Trần Văn N được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi Hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh+Huyện;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Minh Tâm